

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NHÃ NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NHÃ NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107158247

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39 ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043.537.8312

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670     |
| 7.  | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                       | 2680     |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710     |
| 9.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731     |
| 10. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732     |
| 11. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740     |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750     |
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 15. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022     |
| 16. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                      | 2410     |
| 17. | Đúc sắt, thép                                                                                 | 2431     |
| 18. | Đúc kim loại màu                                                                              | 2432     |
| 19. | In ấn                                                                                         | 1811     |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 25. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                        | 4752 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 28. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 29. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4762 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động xuất bản khác<br>Chi tiết:<br>- Xuất bản catalog; ảnh, bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; mẫu đơn; áp phích quảng cáo, các bản sao chép tác phẩm nghệ thuật; tài liệu quảng cáo và các tài liệu in ấn khác;<br>- Xuất bản trực tuyến con số thống kê hoặc các thông tin khác. | 5819 |
| 31. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 32. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác                                                                                                                                                                                                                                  | 6022 |
| 33. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6110 |
| 34. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                               | 6120 |
| 35. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6130 |
| 36. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                              | 6190 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 41. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 42. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 47. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                    | 4290 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 57. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,                                                                             | 4390        |
| 58. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 59. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 60. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 65. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 66. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 68. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 69. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9000 |
| 70. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9101 |
| 71. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 73. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |
| 75. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 76. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;<br>- Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh...                                                             | 7110 |
| 77. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 78. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 79. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |

|     |                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 80. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                        | 8129                                                                |
| 81. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG MINH NHÃ       | Số 7 ô 12, tổ 45, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 1.000.000.000         | 55,56    | 013224561                                                                                                                                         |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ THANH NHÂN | Số 39 ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 800.000.000           | 44,44    | 012984193                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: DƯƠNG MINH NHÃ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 29/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013224561

Ngày cấp: 05/09/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 7 ô 12, tổ 45, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 7 ô 12, tổ 45, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội